

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Căn cứ:

- pLuật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc;
- Biên bản số 29/BB-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng quản trị Công ty;
- Tờ trình số: 68/TTr-NED của Tổng Giám đốc Công ty ngày 28/12/2021 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc theo nội dung Tờ trình của Tổng Giám đốc Công ty với nội dung cụ thể như sau:

**1. Hoạt động SXKD năm 2022 của Công ty.**

**Các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giá trị	GHI CHÚ
1	Sản lượng điện	Kwh	48.366.050	
2	Tổng doanh số bán hàng	VNĐ	88.514.155.354	
	- Tổng doanh thu	VNĐ	81.121.959.413	
	- VAT	VNĐ	7.392.195.941	
3	Tổng chi phí	VNĐ	58.946.916.584	
4	Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	22.175.042.829	
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	19.957.538.546	
6	Cổ tức	%	05	

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

**2. Một số giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2022:**

**2.1 Công tác chỉ đạo sản xuất.**

- Lập và giao kế hoạch sản xuất hàng tuần, tháng cho các nhà máy thủy điện, hàng tuần, tháng thực hiện việc kiểm điểm đánh giá việc thực hiện của các nhà máy;
- Lập và giao kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ cho các nhà máy, giám sát chặt chẽ việc thực hiện;

- Trong năm 2022, luôn chú trọng công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị tại các nhà máy giảm thiểu tối đa sự cố xảy ra;
- Lập kế hoạch và thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị dự phòng cho các nhà máy;
- Thực hiện nghiêm ngặt việc tiết kiệm, chống lãng phí vật tư, nguyên vật liệu, điện tự dùng trong quá trình sản xuất và sửa chữa, thay thế thiết bị;
- Theo dõi sát chu kỳ vận hành của nhà máy bậc trên TĐ Tà Cọ, TĐ Nậm Công 3, từ đó tối ưu vận hành nhà máy Nậm Công 4;
- Các nhà máy tối ưu cột nước để phát tối đa công suất giờ cao điểm vào mùa khô; Mùa mưa có phương án chặn và vớt rác cùi để hạn chế việc dừng máy gây lãng phí nước.

## 2.2. Giải pháp về tài chính:

- Giám đốc các nhà máy cần chủ động điều động và cắt giảm nhân công để đảm bảo đáp ứng đủ nhân lực đáp ứng công việc, không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất phát điện của nhà máy;
- Lập kế hoạch tiền vốn, thanh toán giá trị mua sắm vật tư kịp thời đảm bảo tiến độ sửa chữa lớn cho các nhà máy;
- Thanh toán tiền lương đúng kỳ hạn, đảm bảo đời sống người lao động.

## 2.3. Một số giải pháp khác:

- Phối hợp với các nhà máy bậc trên, TT điều độ HTĐ Miền Bắc (A1), Tổng Công ty điện lực miền Bắc (EVNNPC) và các Công ty, chi nhánh điện lực để phát huy tối đa công suất. Đặc biệt khi có lũ các nhà máy cần vận hành tối ưu công suất máy theo thủy văn tránh xả tràn lãng phí;
- Rà soát, tổ chức sắp xếp bộ máy tổ chức, đào tạo nâng cao trình độ năng lực để quản lý vận hành các nhà máy thủy điện;
- Thực hành tiết kiệm chi phí quản lý, điện tự dùng, điện công sở, phương tiện đi lại.

**Điều 2.** Giao Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo nội dung nêu tại Điều 1, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 vào kỳ đại hội cổ đông gần nhất.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà) thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Kế Toán trưởng, các Trưởng Phòng/Ban chuyên môn, Giám đốc các nhà máy trực thuộc và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 (để th/h);
- TV HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



*Trần Văn Huyền*

**PHỤ LỤC 01: BẢNG CHI TIẾT KẾ HOẠCH SXKD**

**Năm 2022**

Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng trưởng năm 2022	Ghi chú
<b>I. Giá trị SXKD</b>	<b>141.299.672.900</b>	<b>88.514.155.354</b>	<b>63%</b>	
<b>Trong đó Tổng doanh thu:</b>	<b>135.761.305.447</b>	<b>81.121.959.413</b>	<b>60%</b>	
1. SXKD điện	60.922.041.979	81.314.155.354		
- Doanh thu trước thuế	55.383.674.526	73.921.959.413		
- Thuế VAT	5.538.367.453	7.392.195.941		
2. Hoạt động tài chính	80.377.077.332	7.200.000.000		
- Lãi gửi tiền				
- Thoái vốn		7.200.000.000		
3. Hoạt động khác	553.589			
<b>II . Chi phí</b>	<b>69.480.198.520</b>	<b>58.946.916.584</b>	<b>85%</b>	
1. Giá vốn hàng bán	33.786.865.537	33.645.873.293	100%	
- Thuế TNN		4.508.779.913		
- Phí MTR		1.741.177.800		
- Tiền lương, PC, ăn ca và BHXH		4.122.871.860		
- Khấu hao TSCĐ		13.250.844.960		
- SC thường xuyên		2.479.636.368		
- Chi phí phân bổ trong kỳ		6.318.562.392		
- Chi khác		1.224.000.000		
2. Chi phí tài chính	29.042.847.505	21.759.812.487	75%	
- Trong đó chi phí lãi vay	22.032.901.868	21.759.812.487	99%	
- Chênh lệch tỉ giá				
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				
3. Chi phí bán hàng				
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.471.212.164	3.541.230.804	65%	
5. Chi phí khác	1.179.273.314			
<b>III. Lợi nhuận &amp; Thuế TNDN</b>				
1. Lợi nhuận gộp (Doanh thu thuần - Giá vốn)	21.596.808.989	40.276.086.120	186%	
2. Lợi nhuận Tài chính	51.334.229.827	(14.559.812.487)		
3. Lợi nhuận khác	(1.178.719.725)	-		
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.281.106.927	22.175.042.829		
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.256.221.385	2.217.504.283		
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	53.024.885.542	19.957.538.546		
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

**PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU PHÁT ĐIỆN**  
**Năm 2022**

STT	Nhà máy/tháng	Sản lượng (kWh)	Doanh thu thuần (đồng)	Thuế tài nguyên (đồng)	Phí môi trường rừng (đồng)	Doanh thu trước VAT (đồng)	Thuế VAT
<b>I</b>	<b>Nhà máy Nậm Công 4</b>	<b>27.244.350,00</b>	<b>37.646.615.900</b>	<b>2.539.772.796</b>	<b>980.796.600</b>	<b>41.167.185.296</b>	<b>4.116.718.530</b>
1	Tháng 01	1.671.000,00	3.548.934.000	155.773.962	60.156.000	3.764.863.962	376.486.396
2	Tháng 02	1.116.000,00	2.966.328.000	104.035.752	40.176.000	3.110.539.752	311.053.975
3	Tháng 03	1.008.450,00	2.680.460.100	94.009.726	36.304.200	2.810.774.026	281.077.403
4	Tháng 04	1.249.000,00	3.242.562.000	116.434.278	44.964.000	3.403.960.278	340.396.028
5	Tháng 05	1.359.000,00	3.322.422.000	126.688.698	48.924.000	3.498.034.698	349.803.470
6	Tháng 06	1.899.000,00	3.714.462.000	177.028.578	68.364.000	3.959.854.578	395.985.458
7	Tháng 07	3.072.400,00	2.162.048.600	286.415.273	110.606.400	2.559.070.273	255.907.027
8	Tháng 08	4.999.500,00	3.517.243.200	466.063.389	179.982.000	4.163.288.589	416.328.859
9	Tháng 09	4.168.000,00	2.933.152.000	388.549.296	150.048.000	3.471.749.296	347.174.930
10	Tháng 10	3.056.000,00	2.150.594.000	284.886.432	110.016.000	2.545.496.432	254.549.643
11	Tháng 11	2.034.000,00	3.812.472.000	189.613.548	73.224.000	4.075.309.548	407.530.955
12	Tháng 12	1.612.000,00	3.595.938.000	150.273.864	58.032.000	3.804.243.864	380.424.386
<b>II</b>	<b>Nhà máy Nậm Sỏi</b>	<b>21.121.700,00</b>	<b>30.025.385.800</b>	<b>1.969.007.117</b>	<b>760.381.200</b>	<b>32.754.774.117</b>	<b>3.275.477.412</b>
1	Tháng 01	1.021.400,00	2.569.981.200	95.216.951	36.770.400	2.701.968.551	270.196.855
2	Tháng 02	756.000,00	2.009.448.000	70.475.832	27.216.000	2.107.139.832	210.713.983
3	Tháng 03	691.200,00	1.837.209.600	64.435.046	24.883.200	1.926.527.846	192.652.785
4	Tháng 04	889.200,00	2.363.493.600	82.893.002	32.011.200	2.478.397.802	247.839.780
5	Tháng 05	1.056.200,00	2.710.779.600	98.461.076	38.023.200	2.847.263.876	284.726.388
6	Tháng 06	1.528.000,00	3.394.884.000	142.443.216	55.008.000	3.592.335.216	359.233.522
7	Tháng 07	2.808.900,00	1.977.185.600	261.851.276	101.120.400	2.340.157.276	234.015.728
8	Tháng 08	4.266.000,00	3.001.824.000	397.685.052	153.576.000	3.553.085.052	355.308.505
9	Tháng 09	3.230.000,00	2.273.530.000	301.107.060	116.280.000	2.690.917.060	269.091.706
10	Tháng 10	2.278.300,00	1.603.793.200	212.387.683	82.018.800	1.898.199.683	189.819.968

STT	Nhà máy/tháng	Sản lượng (kWh)	Doanh thu thuần (đồng)	Thuế tài nguyên (đồng)	Phí môi trường rừng (đồng)	Doanh thu trước VAT (đồng)	Thuế VAT
11	Tháng 11	1.503.000,00	3.376.734.000	140.112.666	54.108.000	3.570.954.666	357.095.467
12	Tháng 12	1.093.500,00	2.906.523.000	101.938.257	39.366.000	3.047.827.257	304.782.726
<b>Tổng cộng 2 Nhà máy</b>		<b>48.366.050,00</b>	<b>67.672.001.700</b>	<b>4.508.779.913</b>	<b>1.741.177.800</b>	<b>73.921.959.413</b>	<b>7.392.195.941</b>
1	Tháng 01	2.692.400,00	6.118.915.200,00	250.990.912,80	96.926.400,00	6.466.832.512,80	646.683.251
2	Tháng 02	1.872.000,00	4.975.776.000,00	174.511.584,00	67.392.000,00	5.217.679.584,00	521.767.958
3	Tháng 03	1.699.650,00	4.517.669.700,00	158.444.772,30	61.187.400,00	4.737.301.872,30	473.730.187
4	Tháng 04	2.138.200,00	5.606.055.600,00	199.327.280,40	76.975.200,00	5.882.358.080,40	588.235.808
5	Tháng 05	2.415.200,00	6.033.201.600,00	225.149.774,40	86.947.200,00	6.345.298.574,40	634.529.857
6	Tháng 06	3.427.000,00	7.109.346.000,00	319.471.794,00	123.372.000,00	7.552.189.794,00	755.218.979
7	Tháng 07	5.881.300,00	4.139.234.200,00	548.266.548,60	211.726.800,00	4.899.227.548,60	489.922.755
8	Tháng 08	9.265.500,00	6.519.067.200,00	863.748.441,00	333.558.000,00	7.716.373.641,00	771.637.364
9	Tháng 09	7.398.000,00	5.206.682.000,00	689.656.356,00	266.328.000,00	6.162.666.356,00	616.266.636
10	Tháng 10	5.334.300,00	3.754.387.200,00	497.274.114,60	192.034.800,00	4.443.696.114,60	444.369.611
11	Tháng 11	3.537.000,00	7.189.206.000,00	329.726.214,00	127.332.000,00	7.646.264.214,00	764.626.421
12	Tháng 12	2.705.500,00	6.502.461.000,00	252.212.121,00	97.398.000,00	6.852.071.121,00	685.207.112

## PHỤ LỤC 03: KẾ HOẠCH CHI PHÍ

Năm 2022

STT	Nội dung	Tổng cộng	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Giá vốn</b>	<b>33.645.873.293</b>	
	Thuế tài nguyên	4.508.779.913	
	Phí BVMTR	1.741.177.800	
	Khấu hao TSCĐ	13.250.844.960	
	Tiền lương, thưởng, BHXH...	3.888.871.860	
	Chi phí ăn ca	234.000.000	
	Chi phí trả trước phân bổ	6.318.562.392	
	Chi phí thuê kênh truyền	163.636.368	
	Điện tự dùng	312.000.000	
	CP bảo hiểm công trình	504.000.000	
	CP kiểm định hàng năm	240.000.000	
	CP Quan trắc môi trường	60.000.000	
	Chi phí vật tư thay thế, SCTX	1.200.000.000	
	Chi phí khác	1.224.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi phí Tài chính</b>	<b>21.759.812.487</b>	
	Chi phí lãi vay	21.759.812.487	
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý DN</b>	<b>3.541.230.804</b>	
	Lương, PC & BHXH	2.057.566.140	
	Thù lao HĐQT, BKS...	420.000.000	
	Khấu hao TSCĐ	475.664.664	
	Chi phí tiếp khách	420.000.000	
	CP điện thoại, VPP, phô tô...	168.000.000	
	Chi khác		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>58.946.916.584</b>	

**PHỤ LỤC 04: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**  
**Năm 2022**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số lượng	Giá bán	Thành tiền	GHI CHÚ
1	Đầu tư tài chính					
	- Thoái vốn Shisho NB	CP	4.800.000	11.500	55.200.000.000	
2	Đầu tư mua sắm		-			
	Doanh thu Tài chính ghi nhận:				7.200.000.000	

**PHỤ LỤC 05: KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2021	KH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	53.024.885.542	19.957.538.546	
2	Lợi nhuận kỳ trước	VNĐ	2.595.106.616	15.119.992.158	
3	Lợi nhuận lũy kế	VNĐ	55.619.992.158	35.077.530.704	
4	Phân phối Lợi nhuận 2022	VNĐ			
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	VNĐ		997.876.927,31	5% LNST 2022
	- Quỹ đầu tư phát triển	VNĐ			
	- Cổ tức	VNĐ	40.500.000.000	20.250.000.000	KH 2022 = 5% VĐL
	- Lợi nhuận để lại	VNĐ	15.119.992.158	13.829.653.776	

